

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DCT)

## CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai

Ngày 29/12/2023	600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần  
2023

109

tỷ VNĐ

YoY: ▼83.0| -43.1%

LN thuần  
2023

-98.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼22.9| -30.3%

LN sau thuế  
2023

-98.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.3| -27.5%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

-21.3%

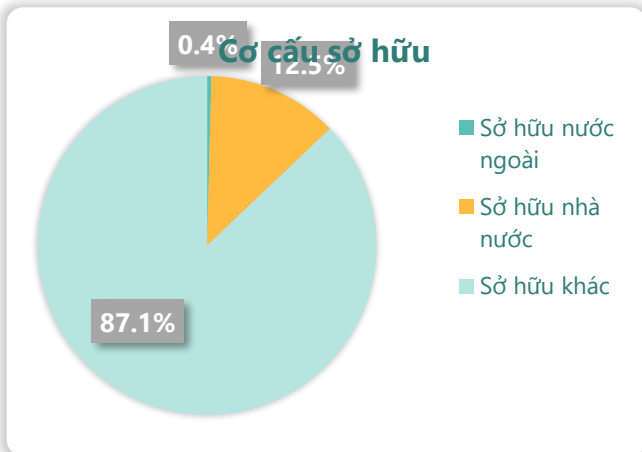
YoY: +/-▼ 19.2%

ROE  
2023

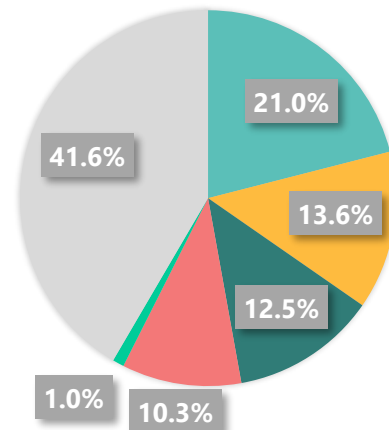
27.0%

YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.54
EPS	-3,587
P/E	-0.2

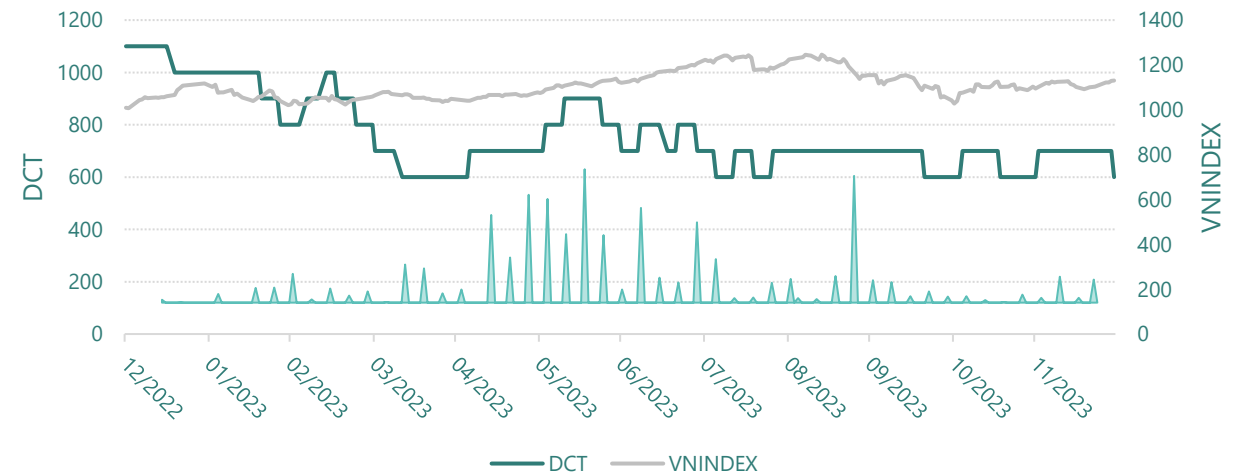


**Cơ cấu cổ đông**



- Nguyễn Công Lý (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Đoàn Mạnh
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Nguyễn Thị Mai Thảo (Thành viên HĐQT)
- Lê Trung Chính (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

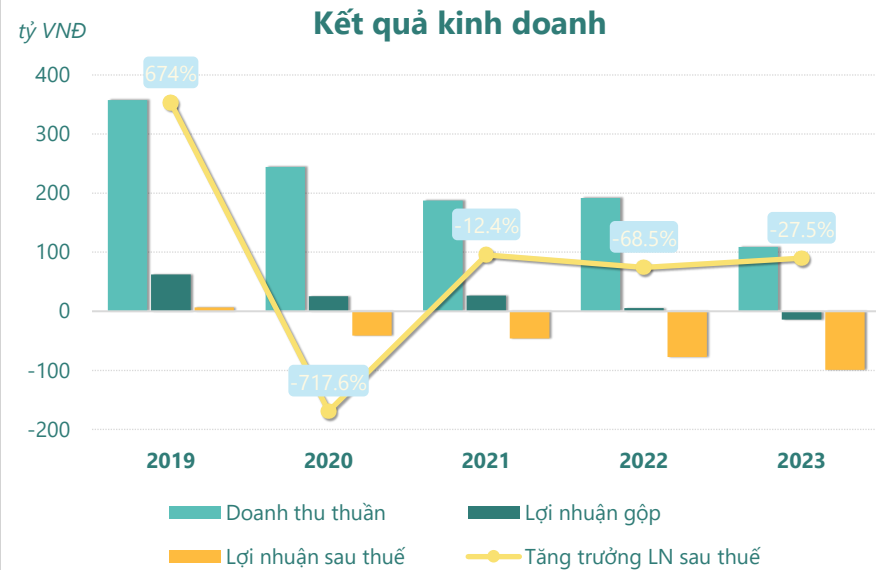
**Lịch sử giá**



Kết quả kinh doanh **DCT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 43.1%** chỉ còn **109.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.5%** chỉ còn **-98.93** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 27.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

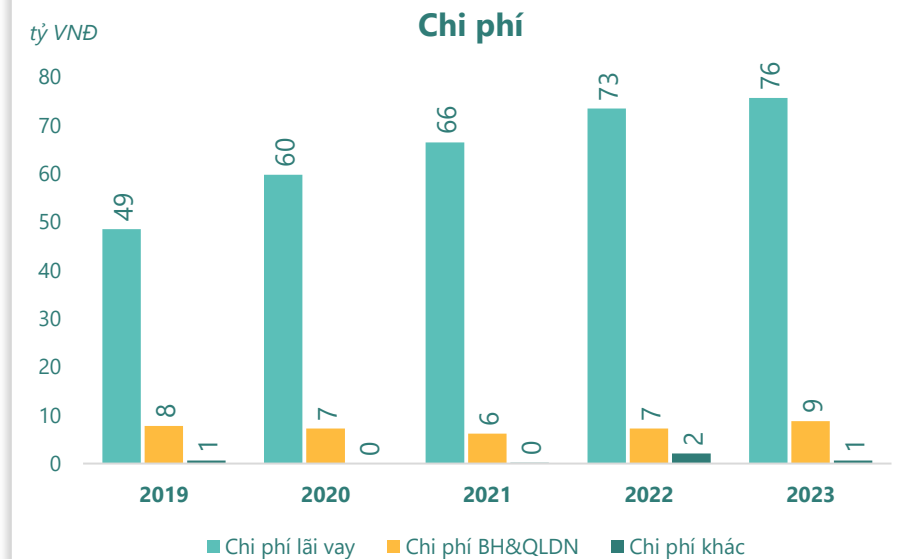
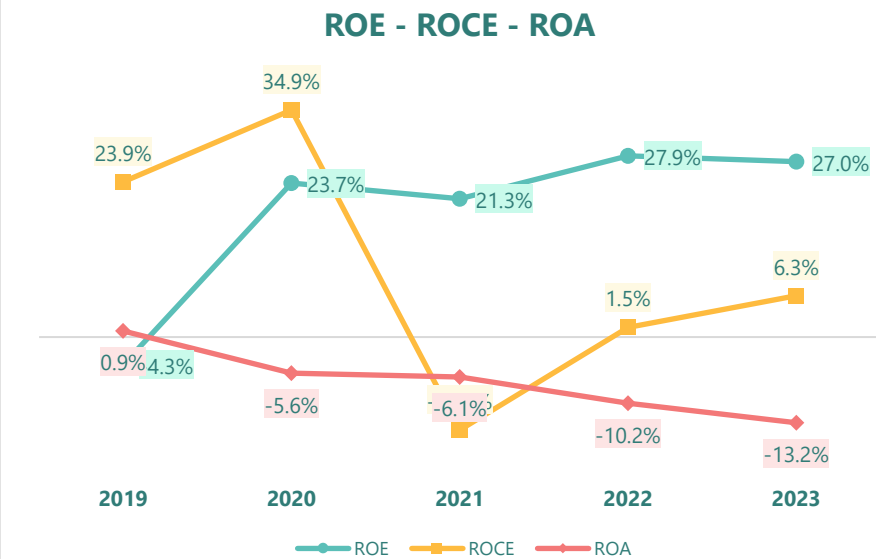
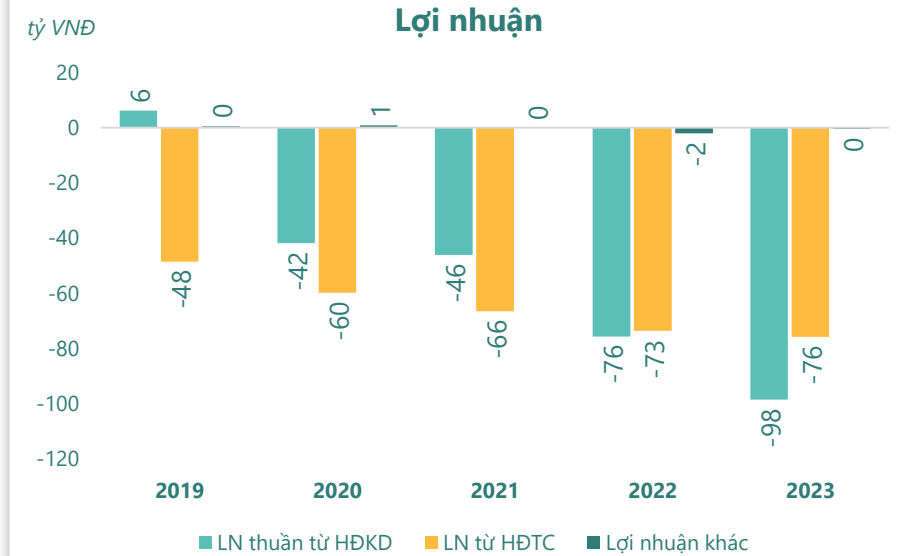
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của DCT năm 2023 giảm đi 22.89 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 98.44 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

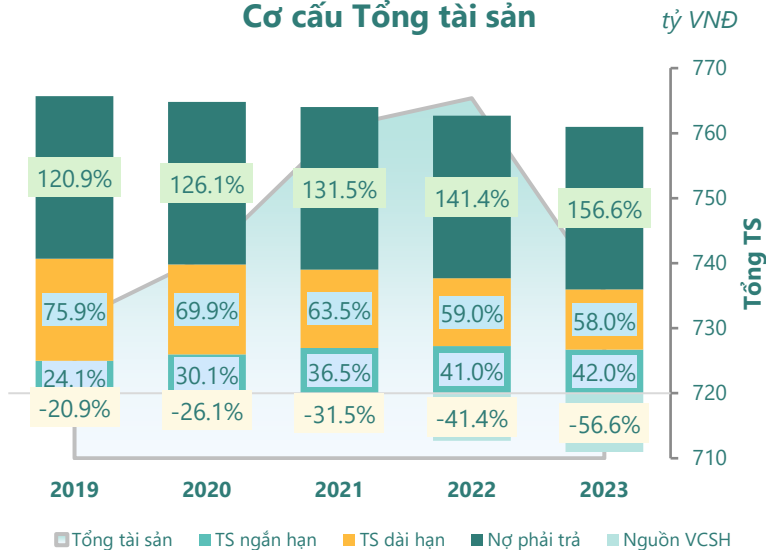
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức 75.70 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 8.78 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.65 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DCT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 27.0%, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

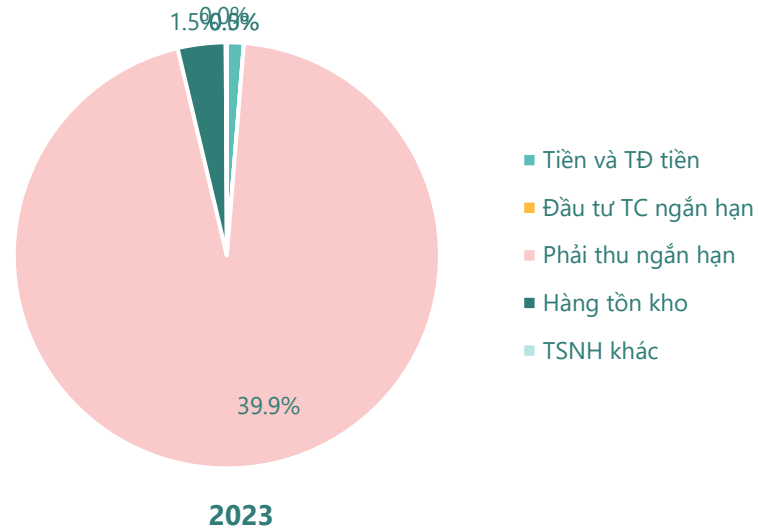
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DCT** năm 2023 đạt **735.7** tỷ đồng, giảm **3.88%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 157%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

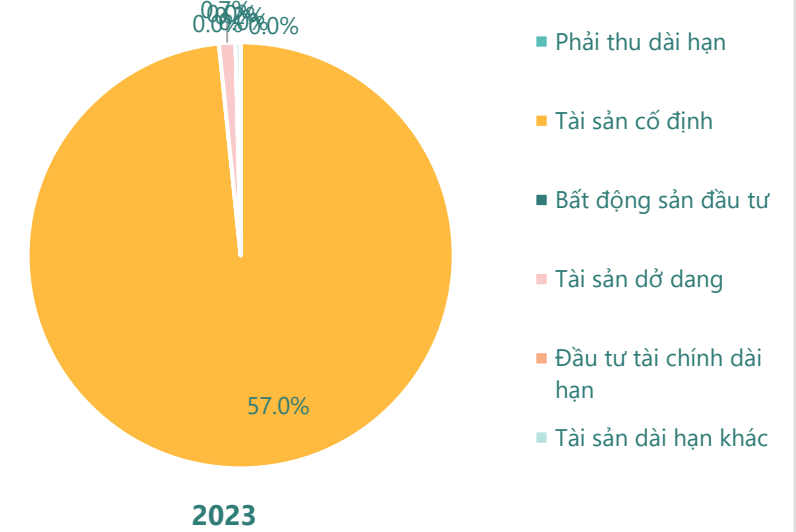
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của DCT năm 2023 giảm **1.56%** so với năm trước, đạt **309.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.53% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

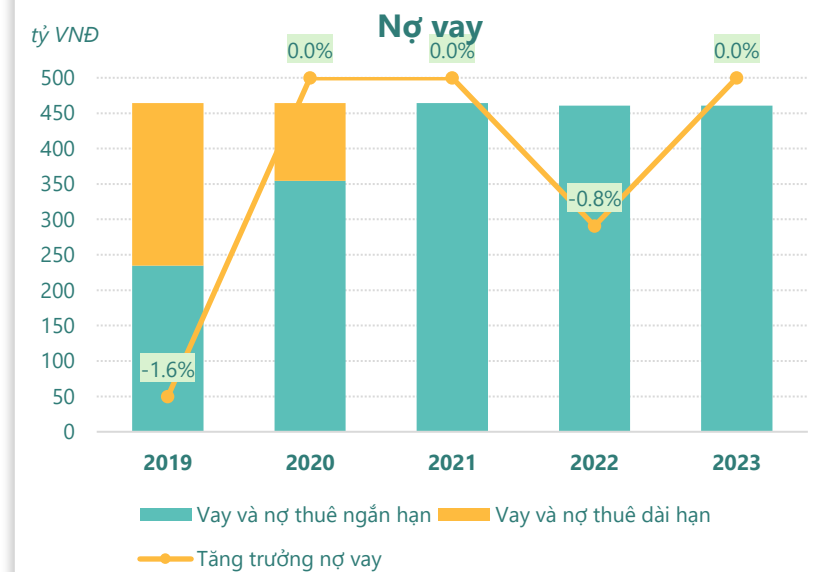
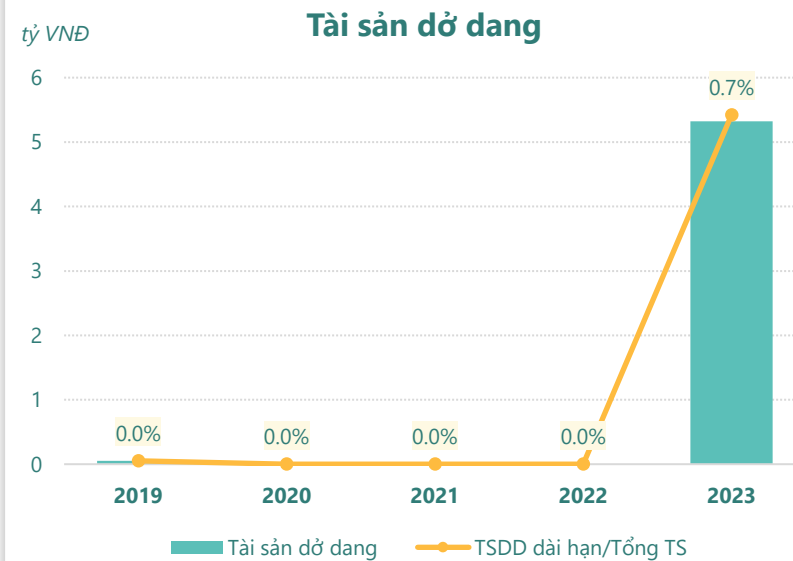
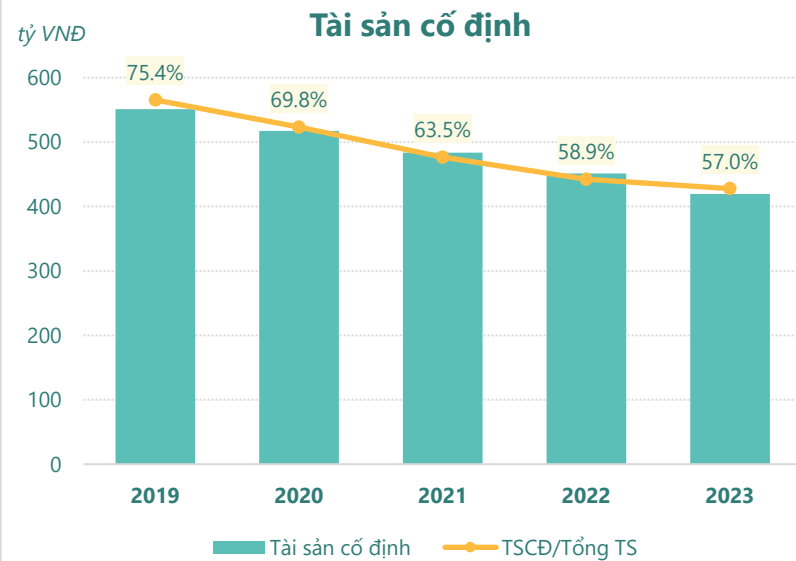
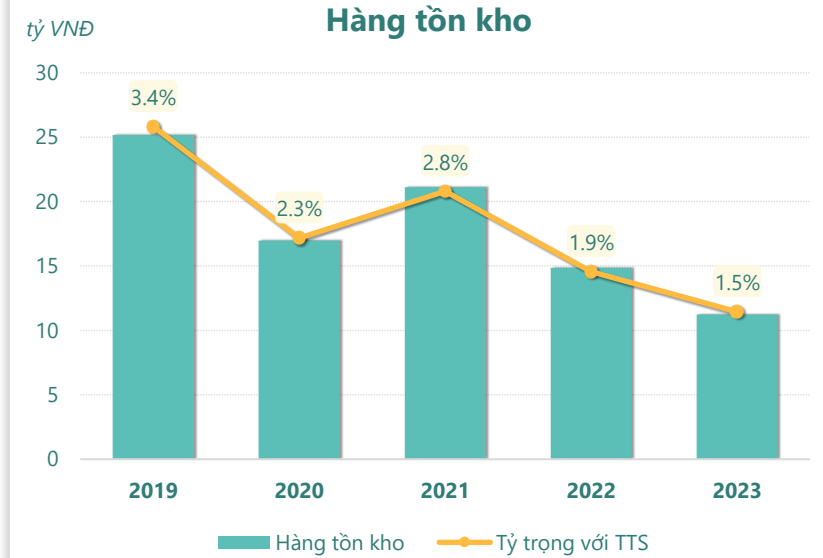
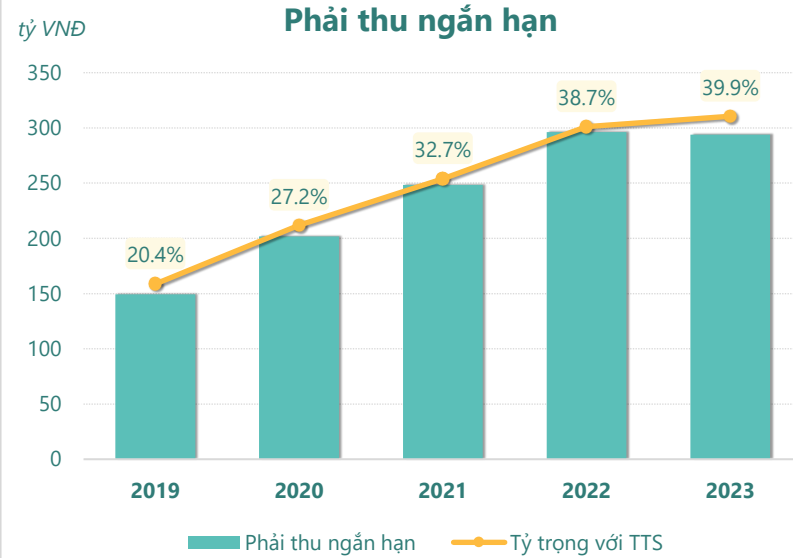
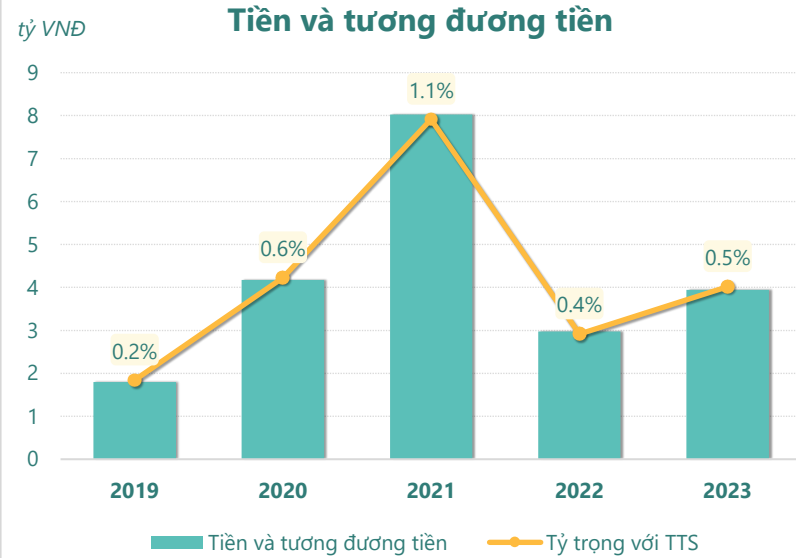
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



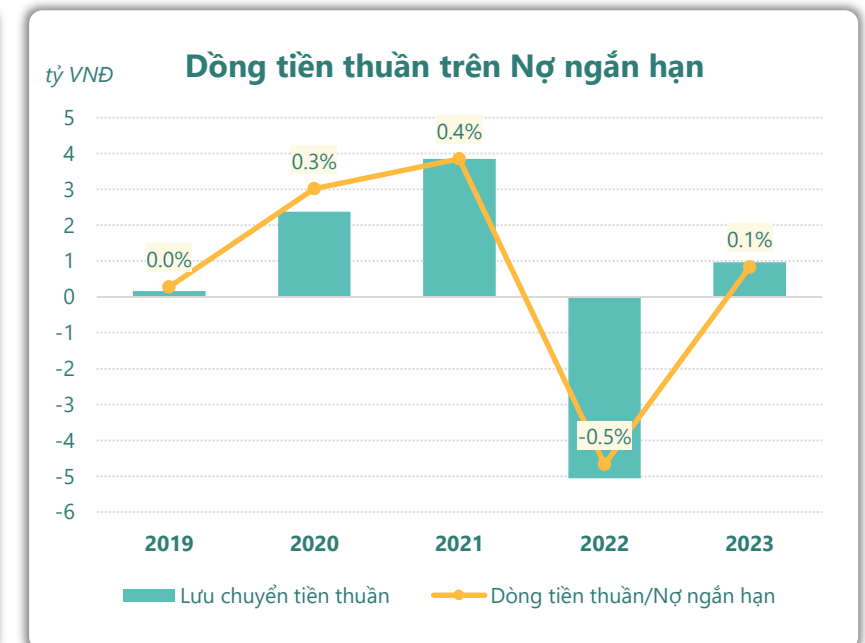
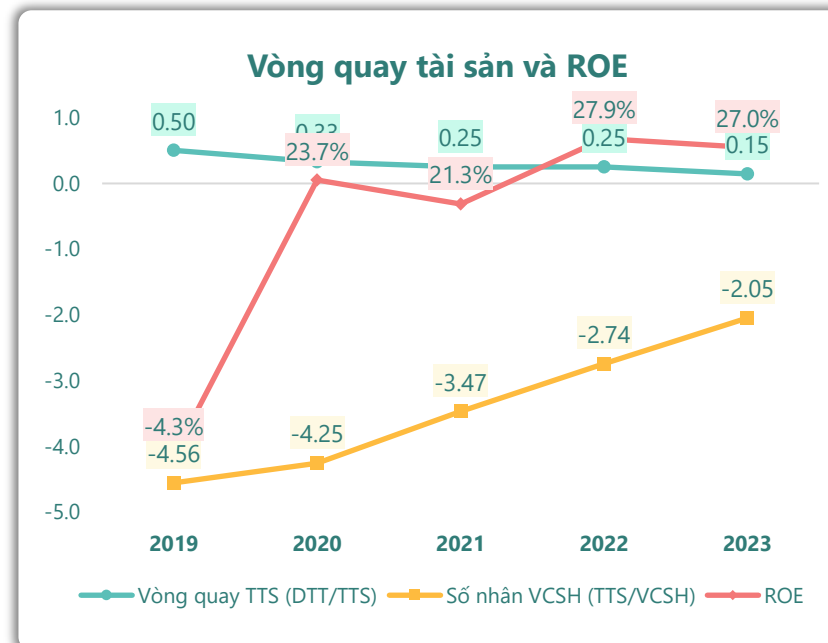
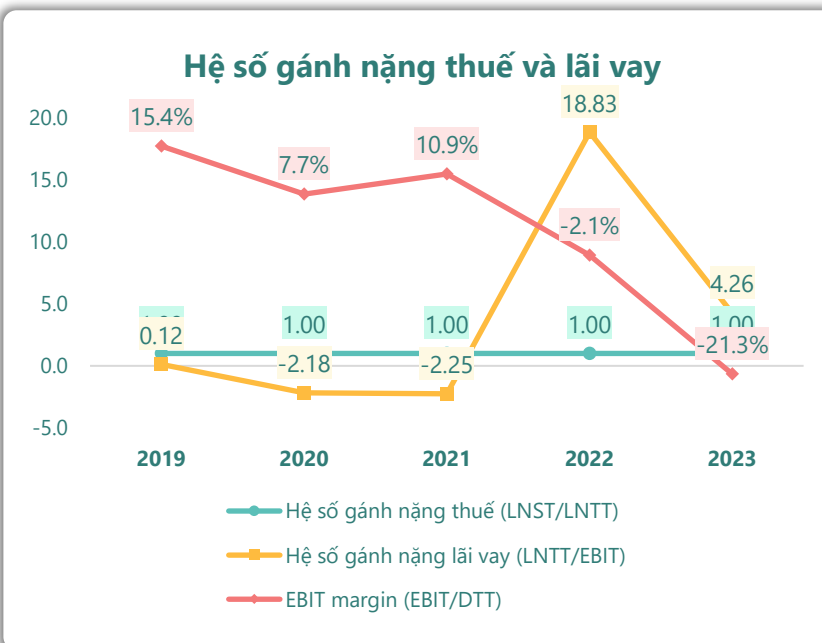
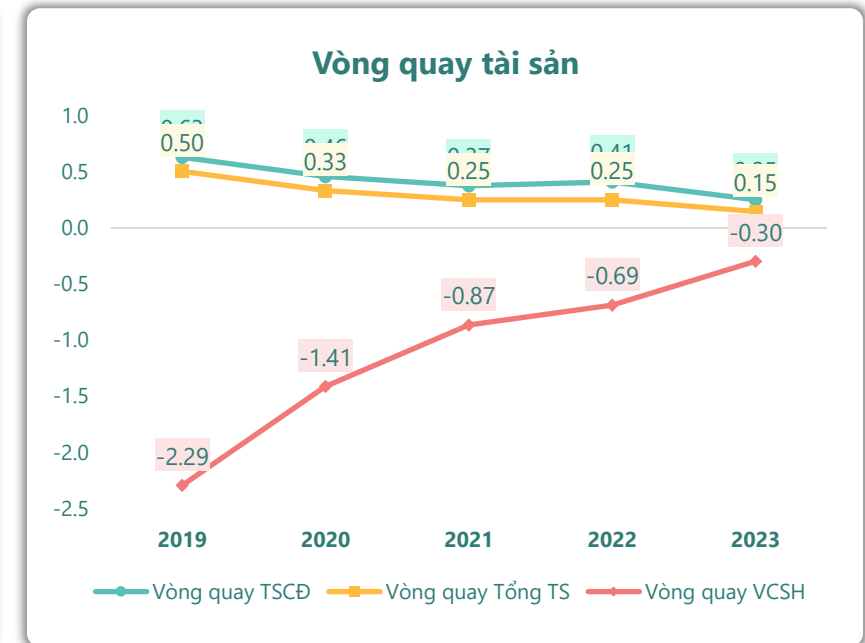
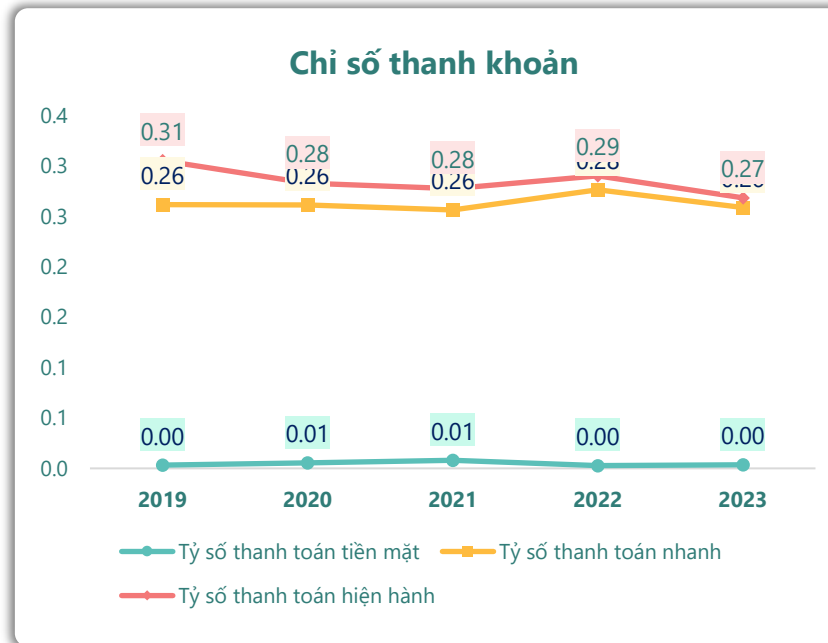
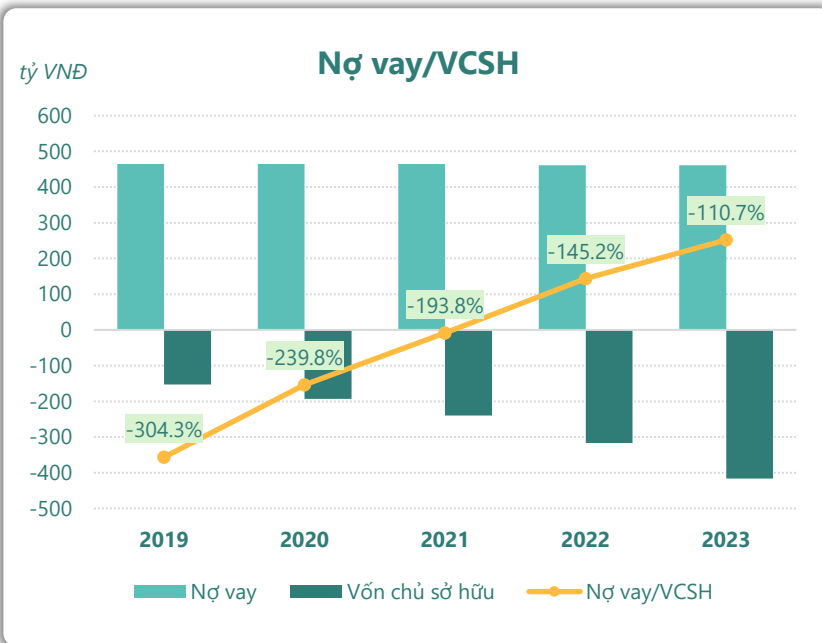
**Tài sản dài hạn** đạt **426.5** tỷ đồng giảm **5.49%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **58.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **57.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.72%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>244</b>	<b>187</b>	<b>192</b>	<b>109</b>
Giá vốn hàng bán	219	161	187	123
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>25.3</b>	<b>26.6</b>	<b>5.16</b>	<b>-14.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	59.8	66.5	73.5	75.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>59.8</b>	<b>66.5</b>	<b>73.5</b>	<b>75.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	0.27	0.35	1.93
Chi phí QLDN	6.54	5.91	6.90	6.85
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-41.7</b>	<b>-46.1</b>	<b>-75.5</b>	<b>-98.4</b>
Lợi nhuận khác	0.79	0.04	-2.05	-0.49
<b>LN trước thuế</b>	<b>-41.0</b>	<b>-46.0</b>	<b>-77.6</b>	<b>-98.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-41.0</b>	<b>-46.0</b>	<b>-77.6</b>	<b>-98.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-41.0</b>	<b>-46.0</b>	<b>-77.6</b>	<b>-98.9</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.67	3.96	-1.44	6.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	-0.11	-0.11	-5.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-3.50	0
Tiền đầu kỳ	1.80	4.17	8.03	2.98
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.38</b>	<b>3.85</b>	<b>-5.05</b>	<b>0.97</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.17	8.03	2.98	3.94

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>741</b>	<b>761</b>	<b>765</b>	<b>736</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>223</b>	<b>278</b>	<b>314</b>	<b>309</b>
Tiền và tương đương tiền	4.17	8.03	2.98	3.94
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	202	248	296	294
Hàng tồn kho	17.0	21.1	14.9	11.2
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.01	0.06	0.27
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>518</b>	<b>483</b>	<b>451</b>	<b>426</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	517	483	451	420
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	5.32
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.02	0	0.08	1.63
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>935</b>	<b>1,000</b>	<b>1,083</b>	<b>1,152</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>788</b>	<b>1,000</b>	<b>1,083</b>	<b>1,152</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	355	464	461	461
Phải trả người bán ngắn hạn	34.6	36.0	47.5	43.5
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>147</b>	<b>0.05</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	110	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-194</b>	<b>-240</b>	<b>-317</b>	<b>-416</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-194</b>	<b>-240</b>	<b>-317</b>	<b>-416</b>
Vốn điều lệ	272	272	272	272
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>